

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2017- 2018
LỚP TC.CNO 17

STT	Họ và tên		Năm sinh	2	3	2	1	4	2	5	2	2	18	Xếp loại học lực	Xếp loại hạnh kiểm	Ghi chú
				GDTC	QPAN	CT	PL	AV	TH	TOÁN CD	VKT	AT LĐ	TB Học kì			
1	Nguyễn Thế	Bảo	24/9/1997	3.0	1.6	5.1	5.0	0.0	0.7	0.3	0.6	0.0	1.1	Kém	Yếu	*
2	Cao Chí	Bảo	05/7/1999	7.8	2.7	6.4	6.7	2.5	8.0	2.5	6.6	2.7	4.3	Yếu	Yếu	*
3	Phan Thái	Bình	29/10/1997	0.0	1.6	0.0	4.2	0.0	3.1	0.4	1.4	0.0	0.8	Kém	Yếu	*
4	Đình Thiên	Chí	05/6/1998	8.0	6.3	5.6	3.9	7.6	7.9	4.7	5.0	6.7	6.0	TB Khá	Trung bình	*
5	Nguyễn Toàn	Chung	09/8/1985	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Kém	Yếu	*
6	Dương Hoàng	Dẫn	30/01/2001	8.3	7.5	6.2	5.5	1.9	8.0	6.0	0.5	5.6	4.7	Yếu	Trung bình	*
7	Đoàn Quốc	Duy	27/01/2000	0.0	1.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Kém	Yếu	*
8	Trần Anh	Duy	29/9/1998	7.5	1.5	5.5	5.2	0.7	8.4	2.2	5.8	0.0	3.2	Kém	Yếu	*
9	Huỳnh Thành	Đàm	19/9/2001	8.0	6.6	2.0	4.7	0.4	1.1	2.1	0.6	0.0	1.3	Kém	Yếu	*
10	Cao Hải	Đặng	28/8/1999	8.0	7.3	5.5	5.5	1.3	6.2	4.3	0.6	0.0	3.2	Kém	Trung bình	*
11	Phạm Minh	Đoàn	25/9/1992	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.6	0.0	0.1	Kém	Yếu	*
12	Huỳnh Ngọc	Hiền	01/10/1999	8.0	6.6	6.8	5.8	8.3	8.3	7.5	2.2	5.9	6.8	TB Khá	Yếu	*
13	Trần Nguyễn	Huy	01/01/2002	8.0	6.8	5.9	4.9	5.8	8.3	6.7	6.3	6.0	6.4	TB Khá	Trung bình	*
14	Nguyễn Đăng	Khôi	20/5/1999	7.6	2.0	6.2	5.5	0.4	7.7	2.7	8.3	0.0	3.6	Kém	Yếu	*
15	Bùi Thanh	Lâm	02/9/2002	7.9	6.3	6.1	4.8	5.8	7.8	5.9	0.0	6.8	5.5	Trung Bình	Yếu	*
16	Huỳnh Nhất	Lãm	16/4/2002	8.0	5.6	5.4	4.1	0.6	7.0	7.5	6.6	0.0	4.6	Yếu	Yếu	*
17	Liêu Khánh	Linh	16/10/1993	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.2	0.0	0.2	Kém	Yếu	*
18	Hứa Thanh	Lộc	11/9/2000	8.2	7.0	5.3	4.7	2.2	6.8	5.1	5.6	0.0	4.1	Yếu	Trung bình	*
19	Trần Phi	Long	27/8/1999	0.0	1.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.4	0.0	0.0	0.1	Kém	Yếu	*
20	Trần Minh	Luân	09/6/1993	8.0	7.4	5.6	7.7	8.5	9.2	8.3	5.9	7.5	7.8	Khá	Xuất sắc	
21	Lê Nhật	Minh	16/8/2002	8.0	7.1	6.5	5.7	5.5	6.1	7.9	6.4	6.4	6.6	TB Khá	Khá	
22	Trần Văn	Mừng	04/4/1993	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Kém	Yếu	*
23	Trần Thanh	Nam	21/8/1998	0.0	7.3	5.7	0.0	0.8	0.0	2.4	0.0	2.6	1.8	Kém	Yếu	*
24	Nguyễn Trọng	Nghĩa	22/02/1997	9.0	8.2	5.8	5.2	8.0	7.7	7.4	6.1	5.4	6.9	TB Khá	Xuất sắc	
25	Trần	Nghĩa	03/10/2001	6.6	3.0	5.7	0.0	2.6	0.0	2.3	1.6	2.0	2.3	Kém	Trung bình	*
26	Huỳnh Bá	Ngọc	22/02/2002	7.0	5.7	6.3	6.1	7.8	8.1	7.3	5.8	6.5	7.1	Khá	Khá	
27	Mai Si	Ngọc	08/10/1998	7.8	6.4	6.2	6.7	8.1	8.9	7.0	6.6	6.9	7.3	Khá	Khá	

28	Đoàn Trung	Nguyễn	01/8/1998	8.0	1.6	0.0	2.6	0.0	2.6	2.5	0.5	1.2	Kém	Yếu	*
29	Nguyễn Minh	Nhật	14/02/2001	0.0	1.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Kém	Yếu	*
30	Đỗ Hiếu	Nữ	24/8/2002	7.4	6.8	6.0	6.3	8.9	8.2	8.7	6.4	6.6	Khá	Khá	
31	Nguyễn Minh	Pháp	10/8/2002	0.0	1.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Kém	Yếu	*
32	Võ Văn	Quy	8/8/2002	8.1	6.9	5.8	6.0	7.3	6.9	6.0	5.1	5.5	TB Khá	Khá	
33	Đoàn Kỳ	Sung	09/6/1997	0.0	1.8	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Kém	Yếu	*
34	Lâm Lộc	Tài	19/3/2002	8.0	7.5	6.0	6.3	7.1	7.2	5.5	6.7	4.1	TB Khá	Trung bình	*
35	Phạm Hoàng	Tân	18/12/2000	9.0	5.9	5.4	4.5	8.0	6.7	5.5	0.0	6.2	Trung Bình	Trung bình	*
36	Trương Chí	Thanh	21/8/2002	7.6	7.7	6.8	6.7	8.5	8.0	7.0	7.4	6.1	Khá	Khá	
37	Phan Văn	Thoại	20/10/1999	8.5	5.7	0.0	6.4	1.8	6.5	7.0	0.0	6.5	Yếu	Trung bình	*
38	Đỗ Chí	Toại	18/11/2002	7.0	6.6	6.2	6.1	7.8	7.3	6.4	5.5	6.5	TB Khá	Khá	
39	Nguyễn Thanh	Toàn	22/11/1997	9.0	7.1	6.7	6.7	8.6	8.1	5.6	6.4	5.6	TB Khá	Khá	
40	Nguyễn Phát	Triển	27/12/2001	7.9	5.7	5.1	5.0	6.0	6.5	5.5	5.1	6.1	Trung Bình	Trung bình	
41	Trương Thanh	Tùng	16/6/1991	7.0	6.2	0.0	5.8	0.7	0.0	7.1	1.4	3.6	Kém	Trung bình	*
42	Trần Minh	Tỷ	15/9/2001	7.0	6.8	5.2	4.5	7.0	6.7	4.1	6.4	4.5	Trung Bình	Trung bình	*

Chú ý: (*) học sinh có ít nhất 01 môn thi lại trong học kỳ không được xét khen thưởng

1 Kết quả học tập: 42 hs

Xuất sắc	0 hs	Chiếm	0.0%
Giỏi	0 hs	Chiếm	0.0%
Khá	5 hs	Chiếm	11.9%
Trung bình khá	9 hs	Chiếm	21.4%
Trung bình	4 hs	Chiếm	9.5%
Yếu	5 hs	Chiếm	11.9%
Kém	19 hs	Chiếm	45.3%

Người lập biểu



Hoàng Thị Nguyệt

Bạc Liêu, ngày 16 tháng 4 năm 2018

Phòng Đào Tạo



Phạm Văn Anh